CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3300101075, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.11.01 09:37:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ III/2022
KẾT THÚC NGÀY 30/09/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3300101075, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.10.30 11:16:04+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý II/2022 kết thúc ngày 30/09/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý III/2022 kết thúc ngày 30/09/2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2022
Tại ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**653.712.741.208**	**624.353.493.843**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**6.029.776.377**	**150.418.278.813**
1. Tiền	111		6.029.776.377	150.418.278.813
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**496.799.752.342**	**332.023.470.535**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	245.611.132.066	244.866.132.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.126.037.501	10.740.248.274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	196.305.156.084	90.869.662.822
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.242.573.309)	(14.452.573.309)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**130.574.857.413**	**121.470.103.251**
1. Hàng tồn kho	141	4	141.209.814.718	132.105.060.556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.308.355.076**	**20.441.641.244**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.407.314.143	524.938.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.901.040.933	19.916.702.662
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**152.621.633.372**	**153.205.279.806**
II. Tài sản cố định	**220**		**74.983.009.405**	**73.167.940.760**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	70.970.223.047	69.047.216.898
- Nguyên giá	*222*		*232.584.694.185*	*225.697.223.813*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(161.614.471.138)*	*(156.650.006.915)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4.012.786.358	4.120.723.862
- Nguyên giá	*228*		*5.022.375.400*	*5.022.375.400*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(1.009.589.042)*	*(901.651.538)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	9	**3.211.602.154**	**3.284.044.306**
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		*(2.474.462.937)*	*(2.402.020.785)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.506.501.228**	**-**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	3.506.501.228	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**63.120.499.062**	**70.440.368.345**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	76.771.200.000	76.771.200.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.390.160.000	34.390.160.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(48.040.860.938)	(40.720.991.655)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.800.021.523**	**6.312.926.395**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.800.021.523	6.312.926.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**806.334.374.580**	**777.558.773.649**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý III năm 2022
Tại ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**481.953.307.341**	**455.666.037.685**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**476.786.829.212**	**451.905.966.893**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	28.054.862.374	27.060.039.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.549.615.335	200.505.030.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.825.374.465	6.645.977.286
4. Phải trả người lao động	314		887.356.134	777.932.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22.853.964.732	10.038.775.395
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.400.000
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	4.784.103.588	6.433.966.430
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	258.831.552.584	200.436.845.402
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.166.478.129**	**3.760.070.792**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.750.290.629	2.055.070.792
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	89.000.000	89.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	3.327.187.500	1.616.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**324.381.067.239**	**321.892.735.964**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	22	**324.381.067.239**	**321.892.735.964**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*154.573.830.000*	*154.573.830.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.680.581.234	137.680.581.234
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.359.989.926	3.871.658.651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3.871.658.651*	*(19.860.215.797)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.488.331.275*	*23.731.874.448*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**806.334.374.580**	**777.558.773.649**

Võ Văn Phúc	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Lê Phú Minh Đức**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2022

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**106.603.205.089**	**122.653.059.956**	**311.337.509.280**	**386.330.248.345**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	1	**106.603.205.089**	**122.653.059.956**	**311.337.509.280**	**386.330.248.345**
4. Giá vốn hàng bán	11	2	92.677.262.579	113.148.070.327	264.542.613.636	356.610.169.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**13.925.942.510**	**9.504.989.629**	**46.794.895.644**	**29.720.078.854**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	4.114.513	1.404.618	1.742.585.161	7.305.182.745
7. Chi phí tài chính	22	4	6.125.745.668	(8.923.867.866)	19.344.214.860	4.420.429.883
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.213.540.005*	*4.831.084.701*	*12.128.645.012*	*18.175.382.450*
8. Chi phí bán hàng	25		28.462.000		59.610.390	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	8.183.586.535	8.067.988.647	26.010.425.835	19.602.305.376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(407.737.180)**	**10.362.273.466**	**3.123.229.720**	**13.002.526.340**
11. Thu nhập khác	31	6	738.009.715		1.512.202.497	82.968.144
12. Chi phí khác	32	7	4.215.272		367.077.191	587.957.944
13. Lợi nhuận khác	**40**		**733.794.443**	-	**1.145.125.306**	**(504.989.800)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**326.057.263**	**10.362.273.466**	**4.268.355.026**	**12.497.536.540**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	2.078.541.290	1.780.023.751	3.932.361.795
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**326.057.263**	**8.283.732.176**	**2.488.331.275**	**8.565.174.745**

M.S.D.N - 3300101075 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Võ Văn Phúc	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Lê Phú Minh Đức**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2022
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***4.268.355.026***	***12.497.536.540***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		5.144.843.879	4.863.540.317
- Các khoản dự phòng	03		7.319.869.283	62.570.047.433
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.742.585.161)	(7.305.182.745)
- Chi phí lãi vay	06		12.234.345.577	4.420.429.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***27.224.828.604***	***77.046.371.428***
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(162.032.756.982)	35.533.243.333
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(9.104.754.162)	25.637.828.496
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(32.097.648.778)	(65.720.132.520)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(2.369.470.689)	(328.779.999)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.234.345.577)	(4.420.429.883)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.501.000.000)	(5.932.361.795)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	26.581.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(194.115.147.584)***	***61.842.320.478***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.122.622.946)	(7.359.079.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.728.651.346	500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.722.066	7.305.182.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(10.379.249.534)***	***446.102.993***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		240.709.142.088	293.542.012.892
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(180.603.247.406)	(413.879.604.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***60.105.894.682***	***(120.337.591.805)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(144.388.502.436)**	**(58.049.168.334)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**150.418.278.813**	**90.892.419.942**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1**	**6.029.776.377**	**32.843.251.608**

Võ Văn Phúc	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Lê Phú Minh Đức**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 21 ngày 18/05/2022.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng
(Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
  + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

TT	Tên chi nhánh trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	**Công ty TNHH**		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
b)	**Công ty Cổ phần**		
1	Công ty Cổ phần công trình 875	56.124.440.000	60,38%
2	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	59,69%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính Quý II năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện và đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 50 năm.

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính
Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn luỹ kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần luỹ kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành luỹ kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí luỹ kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn luỹ kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

10 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

10 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp". Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

IV CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	122.300.762	42.821.052
Tiền gửi ngân hàng	5.907.475.615	150.375.457.761
Cộng	**6.029.776.377**	**150.418.278.813**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng công ty XDCT giao thông 1	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145
Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	3.288.710.043	154.660.043	3.288.710.043	77.330.022
Công ty Cổ phần Công trình 6	4.387.344.641	-	4.387.344.641	2.924.424.641
Ban QLDA Đường sắt	46.425.618.767	-	36.590.337.820	-
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5.258.772.108	-	5.258.772.108	-
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	1.948.102.368	-	3.896.206.826	-
Công ty CP nền móng Đua Fat	675.173.000	675.173.000	775.173.000	775.173.000
Công ty CP XDNM Sông Đà Thăng Long MN	301.576.000	301.576.000	301.576.000	211.103.200
Công ty cổ phần Tập đoàn xây dựng Miền Trung	47.983.037.683	-	35.850.714.683	-
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Trung Chính	2.191.987.122		25.716.780.719	-
Công ty Cổ phần công trình 791	14.659.439.932	-	10.415.500.340	-
Công ty Cổ phần công trình 792	5.287.592.388	-	3.369.567.378	-
Công ty Cổ phần công trình 793	19.615.356.135	-	14.297.439.877	-
Công ty Cổ phần công trình 796	15.856.962.414	-	35.023.323.691	-
Công ty Cổ phần công trình Cơ giới 798	10.674.318.555	-	4.610.926.598	
Công ty Cổ phần công trình 878	32.359.175.336	-	27.109.329.544	-
Công ty Cổ phần công trình 879	7.539.650.564	-	5.379.495.682	-
Các đối tượng khách hàng khác	4.249.018.904	268.451.121	10.993.359.686	809.421.014
(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.619.437.961	-	9.311.715.967	-
- Công ty Cổ phần công trình 875	*9.076.528.571*	-	*8.584.326.116*	-
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	*5.542.909.390*	-	*727.389.851*	-
Tổng cộng:	**245.611.132.066**	**9.689.718.309**	**244.866.132.748**	**13.087.310.022**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.840.965.150	-	12.113.102.055	-
- Ông Tạ Hữu Diễn	73.057.000.000	-	73.057.000.000	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến	100.980.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	774.160.115			
- Phải thu các đối tượng khác	2.832.060.693		1.813.691.583	-
Tạm ứng	**1.558.313.998**	**-**	**743.318.776**	**-**
Kinh phí công đoàn	**562.656.128**		**442.550.408**	**-**
Cộng	**196.305.156.084**	**2.700.000.000**	**90.869.662.822**	**2.700.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	18.644.260.645	-	21.621.980.363	-
Công cụ, dụng cụ	2.196.444.992	-	6.959.650.597	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.039.777.312	10.634.957.305	101.181.957.633	10.634.957.305
Hàng hoá	3.329.331.769	-	2.341.471.963	-
Tổng cộng:	**141.209.814.718**	**10.634.957.305**	**132.105.060.556**	**10.634.957.305**

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
- Ngắn hạn	**1.407.314.143**	**524.938.582**
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	-	332.801.644
Chi phí bảo hiểm	122.462.195	164.336.938
Tiền thuê đất năm 2022	607.515.895	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	677.336.053	27.800.000
- Dài hạn	**7.800.021.523**	**6.312.926.395**
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	730.408.068	757.460.213
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.694.733.911	4.215.374.018
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	272.096.412	1.340.092.164
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.102.783.132	-
Cộng	**9.207.335.666**	**6.837.864.977**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
01/01/2022	**43.769.366.865**	**159.731.292.766**	**20.898.718.256**	**1.297.845.926**	**225.697.223.813**
Số tăng trong kỳ	-	9.379.827.273	-	236.294.445	9.616.121.718
- Mua trong năm	-	*9.379.827.273*	-	*236.294.445*	*9.616.121.718*
Số giảm trong kỳ	-	-	2.664.474.546	64.176.800	2.728.651.346
- Giảm do thanh lý	-	-	*2.664.474.546*	*64.176.800*	*2.728.651.346*
30/09/2022	**43.769.366.865**	**169.111.120.039**	**18.234.243.710**	**1.469.963.571**	**232.584.694.185**
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2022	**21.801.144.770**	**117.721.286.503**	**15.898.260.009**	**1.229.315.633**	**156.650.006.915**
Số tăng trong kỳ	873.783.976	5.699.074.257	474.892.098	91.226.454	7.138.976.785
- Khấu hao trong kỳ	*873.783.976*	*5.699.074.257*	*474.892.098*	*91.226.454*	*7.138.976.785*
Số giảm trong kỳ	-	-	2.131.728.041	42.784.521	2.174.512.562
- Giảm do thanh lý		-	*2.131.728.041*	*42.784.521*	*2.174.512.562*
30/09/2022	**22.674.928.746**	**123.420.360.760**	**14.241.424.066**	**1.277.757.566**	**161.614.471.138**
Giá trị còn lại		-	-	-	-
01/01/2022	**21.968.222.095**	**42.010.006.263**	**5.000.458.247**	**68.530.293**	**69.047.216.898**
30/09/2022	**21.094.438.119**	**45.690.759.279**	**3.992.819.644**	**192.206.005**	**70.970.223.047**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2022	**4.862.375.400**	**160.000.000**	**5.022.375.400**
30/09/2022	**4.862.375.400**	**160.000.000**	**5.022.375.400**
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2022	**870.339.708**	**31.311.830**	**901.651.538**
Số tăng trong kỳ	83.937.501	24.000.003	107.937.504
- Khấu hao trong kỳ	*83.937.501*	*24.000.003*	*107.937.504*
30/09/2022	**954.277.209**	**55.311.833**	**1.009.589.042**
Giá trị còn lại			
01/01/2022	**3.992.035.692**	**128.688.170**	**4.120.723.862**
30/09/2022	**3.908.098.191**	**104.688.167**	**4.012.786.358**

8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 30/09/2022 VND
NGUYÊN GIÁ	**5.686.065.091**	**-**	**5.686.065.091**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	**2.402.020.785**	**72.442.152**	**2.474.462.937**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.402.020.785	72.442.152	2.474.462.937
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**3.284.044.306**	**(72.442.152)**	**3.211.602.154**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.284.044.306	(72.442.152)	3.211.602.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Đầu tư vào công ty con	**76.771.200.000**	**76.771.200.000**
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	16.771.500.000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	26.499.700.000	26.499.700.000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	33.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**34.390.160.000**	**34.390.160.000**
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	5.831.680.000	5.831.680.000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	6.300.000.000	6.300.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	4.549.930.000	4.549.930.000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	3.907.600.000	3.907.600.000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	4.850.950.000	4.850.950.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	6.350.000.000	6.350.000.000
Cộng	**111.161.360.000**	**111.161.360.000**

10. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 791	5.384.072.756	4.646.137.401
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 792	4.230.372.118	3.565.350.388
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 793	2.317.869.912	2.122.768.662
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 796	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 798	2.444.969.377	1.946.250.226
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 875	23.409.463.358	18.386.072.213
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 878	4.850.950.000	4.850.950.000
+ Dự phòng đầu tư tại Công ty 879	2.903.163.417	2.703.462.765
Cộng	**48.040.860.938**	**40.720.991.655**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**27.860.030.374**	**27.860.030.374**	**27.060.039.669**	**27.060.039.669**
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	*14.814.799.732*	*14.814.799.732*
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	*4.313.916.253*	*4.313.916.253*	*4.556.988.526*	*4.556.988.526*
Công ty CP Vận Tải Đường Sắt Sài Gòn	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	*1.834.909.190*	*1.834.909.190*
Công ty CP TTTH Đường Sắt Đà Nẵng	*1.023.188.306*	*1.023.188.306*	*2.921.638.040*	*2.921.638.040*
Công ty CP Thái Cường	*3.374.208.999*	*3.374.208.999*		-
Công ty CP Bê tông 620 Châu Thới	*6.199.200.000*	*6.199.200.000*	-	-
Công ty TNHH Đầu tư TMXD Công trình MHT	*3.122.430.574*	*3.122.430.574*	-	-
Đối tượng khác	*8.827.086.242*	*8.827.086.242*	*2.931.704.181*	*2.931.704.181*
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**194.832.000**	**194.832.000**	-	-
- Công ty CP công trình 875	-	-	-	-
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	*194.832.000*	*194.832.000*	-	-
Cộng	**28.054.862.374**	**28.054.862.374**	**27.060.039.669**	**27.060.039.669**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT	13.993.607	28.424.144.595	28.438.138.202	-
Tiền thuê đất	120.525.345	2.900.067.274	2.126.149.419	894.443.200
Thuế TNDN	5.651.026.772	1.780.023.751	3.501.000.000	3.930.050.523
Thuế TNCN	108.915.200	240.449.180	100.000.000	249.364.380
Các loại thuế khác	466.679.957	3.000.000	3.000.000	466.679.957
Các khoản phải nộp khác	284.836.405	-	-	284.836.405
Cộng	**6.645.977.286**	**33.347.684.800**	**34.168.287.621**	**5.825.374.465**

13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bảo hiểm xã hội	302.467.947	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.481.635.641	6.433.966.430
Trong đó:		
+ *Tiền cổ tức trước năm 2016 chưa chi trả*	*87.400.787*	*87.400.787*
+ *Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát*	*78.000.000*	*558.000.000*
+ *Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển BĐS Thành Nam*	-	*1.580.510.020*
+ *Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp*	*3.242.465.044*	*3.242.465.044*
+ *Phải trả các đối tượng khác*	*1.073.769.810*	*965.590.579*
Cộng	**4.784.103.588**	**6.433.966.430**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**258.831.552.584**	**258.831.552.584**	**238.518.317.088**	**180.123.609.906**	**200.436.845.402**	**200.436.845.402**
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN-Chi nhánh Đông Đô	240.831.552.584	240.831.552.584	220.518.317.088	167.473.609.906	187.786.845.402	187.786.845.402
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	-	-		12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vay CBCNV	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Cộng	**258.831.552.584**	**258.831.552.584**	**238.518.317.088**	**180.123.609.906**	**200.436.845.402**	**200.436.845.402**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN-CN Đông Đô	3.327.187.500	3.327.187.500	2.190.825.000	479.637.500	1.616.000.000	1.616.000.000
Cộng	**3.327.187.500**	**3.327.187.500**	**2.190.825.000**	**479.637.500**	**1.616.000.000**	**1.616.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	89.000.000	89.000.000
Cộng	**89.000.000**	**89.000.000**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 21 ngày 18/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.454.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/09/2022		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
Cổ đông là thành viên HĐQT		**42.502.570.000**	**4.250.257**	**27,50%**
1	Ông Tạ Hữu Diễn	30.142.840.000	3.014.284	19,50%
2	Ông Mai Thanh Phương	4.600.000.000	460.000	2,98%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	7.264.000.000	726.400	4,70%
4	Ông Võ Văn Phúc	495.730.000	49.573	0,32%
Các cổ đông khác		**112.071.260.000**	**11.207.126**	**72,50%**
1	Ông Nguyễn Hải Duy	13.227.530.000	1.322.753	8,56%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	997.943	6,46%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	15.000.000.000	1.500.000	9,70%
4	Các Cổ đông khác	73.864.300.000	7.386.430	47,79%
	Cộng	**154.573.830.000**	**15.457.383**	**100,00%**

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 11/05/2022 do trung tâm lưu ký chứng khoán cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20.1. CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/09/2022 CP	Tại ngày 01/01/2022 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	**15.457.383**	**15.457.383**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**15.457.383**	**15.457.383**
- Cổ phiếu phổ thông	*15.457.383*	*15.457.383*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**15.457.383**	**15.457.383**
- Cổ phiếu phổ thông	*15.457.383*	*15.457.383*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	**10.000**	**10.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2021	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**(19.160.215.797)**	**298.860.861.516**
- Lãi trong năm nay				23.731.874.448	23.731.874.448
- Giảm khác			-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư 31/12/2021	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**3.871.658.651**	**321.892.735.964**
Số dư 01/01/2022	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**3.871.658.651**	**321.892.735.964**
- Lãi, Lỗ trong năm				2.488.331.275	2.488.331.275
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	-
Số dư 30/09/2022	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**137.680.581.234**	**6.359.989.926**	**324.381.067.239**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾTQUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hoạt động xây lắp	230.859.435.566	245.917.213.100
Cho thuê văn phòng	4.782.497.274	4.175.752.165
Cung cấp vật tư, thiết bị	64.211.043.747	129.596.165.135
Cho thuê thiết bị, tài sản	9.099.023.481	5.006.901.146
Cung cấp dịch vụ	2.385.509.212	1.634.216.799
Cộng	**311.337.509.280**	**386.330.248.345**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hoạt động xây lắp	194.861.768.032	223.510.625.613
Dịch vụ cho thuê văn phòng	2.013.625.720	2.179.118.154
Cung cấp vật tư, thiết bị	59.756.302.922	125.524.773.077
Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản	6.354.102.733	4.414.258.391
Cung cấp dịch vụ	1.556.814.229	981.394.256
Cộng	**264.542.613.636**	**356.610.169.491**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.722.066	501.991.387
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.863.095	6.803.191.358
Cộng	**1.742.585.161**	**7.305.182.745**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	12.234.345.577	18.175.382.450
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính	0	41.825.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7.109.869.283	- 55.579.952.567
Cộng	**19.344.214.860**	**4.420.429.883**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.318.479.680	7.591.182.700
Chi phí vật liệu quản lý	179.863.386	335.023.799
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.228.561.486	1.955.215.174
Thuế và các khoản lệ phí	785.800.140	1.157.796.536
Chi phí dự phòng	0	-3.019.134.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.431.315.617	10.162.770.882
Chi phí khác bằng tiền	2.066.405.526	1.419.450.926
Cộng	**26.010.425.835**	**19.602.305.376**

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí khác bằng tiền	59.610.390	0
Cộng	**59.610.390**	-

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ được thưởng bồi thường	1.512.169.830	82.968.144
Thu nhập khác	32.667	
Cộng	**1.512.202.497**	**82.968.144**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền phạt chậm nộp, bồi thường	84.873.198	107.088.297
Chi phí thanh lý TSCĐ	201.138.784	480.869.647
Chi phí khác	81.065.209	-
Cộng	**367.077.191**	**587.957.944**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**309.387.360.979**	**1.990.536.113**	**311.377.897.092**	**40.387.812**	**311.337.509.280**
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)**	**309.387.360.979**	**1.990.536.113**	**311.377.897.092**	**40.387.812**	311.337.509.280
4	Gía vốn hàng bán	262.985.799.407	1.597.202.041	264.583.001.448	40.387.812	264.542.613.636
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)**	**46.401.561.572**	**393.334.072**	**46.794.895.644**	**-**	**46.794.895.644**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.742.417.517	167.644	1.742.585.161	-	1.742.585.161
7	Chi phí tài chính	19.344.214.860	-	19.344.214.860	-	19.344.214.860
8	Chi phí bán hàng	59.610.390		59.610.390	-	59.610.390
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.010.425.835	-	26.010.425.835	-	26.010.425.835
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)**	**2.729.728.004**	**393.501.716**	**3.123.229.720**	**-**	**3.123.229.720**
11	Thu nhập khác	1.512.202.497	-	1.512.202.497	-	1.512.202.497
12	Chi phí khác	367.077.191	-	367.077.191	-	367.077.191
13	**Lợi nhuận khác (11-12)**	**1.145.125.306**	**-**	**1.145.125.306**	**-**	**1.145.125.306**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)**	**3.874.853.310**	**393.501.716**	**4.268.355.026**	**-**	**4.268.355.026**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.780.023.751		1.780.023.751	-	1.780.023.751
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16)**	**2.094.829.559**	**393.501.716**	**2.488.331.275**	**-**	**2.488.331.275**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý III năm 2021 kết thúc ngày 30/09/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty đã được kiểm toán.

Võ Văn Phúc	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Lê Phú Minh Đức**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022